

Số: 51 /QĐ-THCS

Quyết Thắng, ngày 17 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v điều chỉnh chuyên môn cho cán bộ, giáo viên, nhân viên
thực hiện trong năm học 2025 - 2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN CƯỜNG

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21/9/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định làm việc đối với giáo viên phổ thông; Thông tư số 15/2017/TT-BGDĐT ngày 09/6/2017 Bộ Giáo dục và Đào tạo về sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định làm việc đối với giáo viên phổ thông ban hành theo cứ Thông tư số 28/2009/TT-BGDĐT ngày 21/9/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định chế độ giảm giờ dạy đối với giáo viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Thông tư 16/2017/TT-BGDĐT, ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ công văn số: 5777/SGDDĐT-TrH ngày 20/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Giáo dục trung học năm học 2025-2026;

Căn cứ vào nhiệm vụ năm học 2025 - 2026 của trường THCS Tiên Cường, họp Hội đồng sư phạm nhà trường ngày 16/9/2025;

Xét đề nghị của ông Phó hiệu trưởng trường THCS Tiên Cường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chuyên môn cho cán bộ, giáo viên, nhân viên trường THCS Tiên Cường thực hiện trong năm học 2025 – 2026, thực hiện từ 22/9/2025, gồm những ông (bà) có tên sau: (danh sách kèm theo).

Điều 2: Các cá nhân được phân công tại Điều 1, căn cứ vào nhiệm vụ năm học 2025 – 2026 của nhà trường; các văn bản chỉ đạo của ngành xây dựng kế hoạch và thực hiện.

Điều 3. Phó Hiệu trưởng, Tổ trưởng tổ chuyên môn, Kế toán trong phạm vi quản lý và được phân công nhiệm, các ông (bà) có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 1 (thực hiện);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hân

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018

Bảng tổng hợp kế hoạch giáo dục cấp trung học cơ sở

Nội dung giáo dục	Số tiết/năm học			
	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
Môn học bắt buộc (10)				
<u>Ngữ văn</u>	140	140	140	140
<u>Toán</u>	140	140	140	140
<u>Ngoại ngữ 1</u>	105	105	105	105
<u>Giáo dục công dân</u>	35	35	35	35
<u>Lịch sử và Địa lí</u>	105	105	105	105
<u>Khoa học tự nhiên</u>	140	140	140	140
<u>Công nghệ</u>	35	35	52	52
<u>Tin học</u>	35	35	35	35
<u>Giáo dục thể chất</u>	70	70	70	70
<u>Nghệ thuật (Âm nhạc, Mĩ thuật)</u>	70	70	70	70
Hoạt động giáo dục bắt buộc (1)				
<u>Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp</u>	105	105	105	105
Nội dung GD bắt buộc của địa phương	35	35	35	35
Môn học tự chọn				
<u>Tiếng dân tộc thiểu số</u>	105	105	105	105
<u>Ngoại ngữ 2</u>	105	105	105	105
Tổng số tiết học/năm học (không kể các môn học tự chọn)	1015	1015	1032	1032
Số tiết học trung bình/tuần (không kể các môn học tự chọn)	29	29	29,5	29,5

<u>Vật sống (Sinh học)</u>	38%	38%	29%	25%
<u>Năng lượng và sự biến đổi (Vật lí)</u>	25%	28%	28%	28%
<u>Trái Đất và bầu trời (Vật lí và Sinh học)</u>	7%	0%	2%	4%
<u>Đánh giá định kì</u>	10%	10%	10%	10%

- Với các mạch KT nêu trên, CT môn KHTN của lớp 6, 7, 8, 9 đều có 3 phần tương ứng với KT thuộc lĩnh vực Vật lí, Sinh học, Hoá học được sắp xếp theo trình tự thời gian như sau:

- + **Lớp 6:** Hoá học (20%) - Sinh học (38%) - Vật lí (32%)
- + **Lớp 7:** Hoá học (24%) - Vật lí (28%) - Sinh học (38%)
- + **Lớp 8:** Hoá học (31%) - Vật lí (28%) - Sinh học (31%)
- + **Lớp 9:** Vật lí (30%) - Hoá học (31%) - Sinh học (29%)

- Tổng số tiết của 3 môn Vật lí, Hoá học, Sinh học trong CT hiện hành là 595 tiết; tổng số tiết của môn KHTN là 560 tiết, giảm 35 tiết so với CT hiện hành.

- Tỷ lệ thời lượng giữa các lĩnh vực có dao động chút ít so với CT hiện hành và không ảnh hưởng lớn đến cơ cấu GV.

SỐ TIẾT DẠY CỦA MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Lớp	Số tiết		Phần Vật lý			Phần Hóa học			Phần sinh học		
	Tiết dạy	Đánh giá định kì	Tỉ lệ	Số tiết	Đánh giá định kì	Tỉ lệ	Số tiết dạy	Đánh giá định kì	Tỉ lệ	Số tiết	Đánh giá định kì
6	126	14	32%	45	7	20%	28	7	38%	53	0
7	126	14	28%	39	13	24%	34	1	38%	53	0
8	126	14	28%	39	6	31%	43	4	31%	43	4
9	126	14	30%	42	5	31%	43	4	29%	41	5

UBND XÃ QUYẾT THẮNG
TRƯỜNG THCS TIỀN CƯỜNG

PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

(Kèm theo QĐ số: 51 /QĐ - THCS, ngày 17 tháng 9 năm 2025 của Hiệu trưởng trường THCS Tiên Cường)

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Chuyên môn	Giảng dạy		Chủ nhiệm m	Kiểm nhiệm		Tổng số tiết/tuần
				Môn/lớp	Số tiết dạy		Nhiệm vụ	Số tiết	
1	Nguyễn Văn Hân	Hiệu trưởng	Toán - Lý	Toán 9C (4)	4.0	0	0	0	4.0
2	Phạm Văn Nghiệp	Phó Hiệu trưởng	Toán – Hóa- Tin	Toán 6C(4)	4.0	0	0	0	4.0
3	Bùi Bích Phương	Tổ trưởng tổ KHTN	Hóa - Sinh	Sinh 9ABC, Hóa 9ABC(7.8) Sinh 8ABC	16.0	0	Tổ trưởng KHTN ³	3	19.0
4	Phạm Tuấn Anh	Giáo viên	SP Toán	Toán 7B6A(8), HĐTN 6A7B (6)	14.0	7B	0	0	18.0
5	Nguyễn Thị Thúy An	Giáo viên	SP Toán	Toán 9B7A(8) KHTN 7A(4), HĐTN9B(3)	15.0	9B	0	0	19.0
6	Phạm Thị Ngọc Anh	Giáo viên	SP Toán	Toán 8AC(8) KHTN 6C(4), HĐTN 8C(3)	15.0	8C	0	0	19.0
7	Nguyễn Thị Minh Hằng	Giáo viên	SP Toán	Toán 8B9A(8), Công nghệ 7ABC(3) HĐTN8B(3)	15.0	8B	Tổ phó KHTN ¹	1	19.0

8	Đinh Thị Hoài Thu	Giáo viên	SP Toán	Toán 8B9A(8), Công nghệ 7ABC(3) HĐTN8B(3)	15.0	6B	0	0	19.0
9	Nguyễn Tấn Đạt	Giáo viên	Thể dục	GDTC 6ABC7ABC8ABC (18)	18.0	0	0	0	18.0
10	Vũ Xuân Lộc	Giáo viên	Thể dục - sinh	GDTC9ABC(6) KHTN 6A(4) HĐTN&HN7B (3t)	13.0	7C	0	0	17.0
11	Lê Thị Hồng Thắm	Giáo viên	Công nghệ	C. Nghệ 6ABC(3) 8ABC(4.5) 9ABC(4.5) HĐTN 6C(3)	19.0	6C	0	0	19.0
12	Phạm Thị Phượng	Giáo viên	Lý - Hóa	Lí 9ABC(4.2)8ABC(3.6) Hóa 8ABC(4.2) KHTN 7B(4)	16.0	0	0	0	16.0
13	Tô Thị Ngọc Lan	Giáo viên	Tin	Tin 6789 (12t) CD 7ABC(3) HĐTN 7A (3)	18.0	0	0	0	18.0
14	Phạm Thị Hoài Phương	Tổ phó tổ KHXH	N. Văn	NV 8AC(8) 9C(4) HĐTN 8A(3)	15.0	8A	Tổ phó KHXH ¹	1	20.0
15	Phạm Thị Mai	Tổ trưởng tổ KHXH	N. Văn	NV 9B7AC (12)	15.0	7A	Tổ trưởng KHXH ³	3	19.0
16	Quách Thị Thúy Mơ	Giáo viên	Văn - Địa	NV 8B (4) Địa 9ABC (4.5) LS&ĐL 7ABC(9)	17.5	0	0	0	17.5
17	Trần Thị Lan Anh	Giáo viên	Văn – Sử	NV7B6C(8) GDĐP6ABC7ABC(6) Sử 9ABC(4.5)	18.5	0	0	0	18.5
18	Đỗ Thị Hà	Giáo viên	Văn - Địa	NV 6AB9A(12) GDĐP9ABC(3)	15.0	6A	0	0	19.0

19	Nguyễn Thị Tuyết	Giáo viên	C. dân- Địa	CD9ABC(3) LS&ĐL 8ABC(9) LS&ĐL6B(3) GDĐP8ABC(3)	18.0	0	0	3	18.0
20	Phạm Thị Chiên	Giáo viên	Mĩ thuật	MT 6789(12t)	12.0	0	TPT ⁹	9	21.0
21	Trần Thị Hằng	Giáo viên	Nhạc - Sử	Â.N 6789 (12t) LS&ĐL 6AC(6)	18.0	0	0	2	18.0
22	Nguyễn Thị Phương	Giáo viên	Tiếng Anh	TA 9AB,7AC(12) HĐTN 9A(3)	15.0	9A	0	0	19.0
23	Vũ Hải Anh	Giáo viên	Tiếng Anh	TA 9C,8ABC (12) HĐTN 9C(3)	15.0	9C	0	0	19.0
24	Chu Hải Dương	Giáo viên	Tiếng Anh	TA6ABC, 7B(12) CD8ABC(3) CD6ABC(3)	18.0	0	0	0	18.0
25	Lương Thị Hạnh	Kế toán	Kế toán, thư viện, y tế						
26	Dương Thị Lê Dung	Văn thư	Văn thư, thiết bị, thủ quỹ, thư ký hội đồng Bảo vệ nhà trường 24/24, trông xe học sinh và giáo viên, công tác dọn vệ sinh trường học, chăm sóc cây cảnh						
27	Trần Văn Công	Bảo vệ	Bảo vệ nhà trường 24/24, trông xe học sinh và giáo viên, công tác dọn vệ sinh trường học, chăm sóc cây cảnh						

(danh sách gồm 27 người)

SỐ TIẾT DẠY CỦA MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Lớp	Số tiết		Phần Vật lý					Phần Hóa học					Phần sinh học				
	Tiết dạy	Đánh giá định kì	Tỉ lệ	Số tiết	Đánh giá định kì	Tổng số tiết	Số tiết/tuần	Tỉ lệ	Số tiết dạy	Đánh giá định kì	Tổng số tiết	Số tiết/tuần	Tỉ lệ	Số tiết	Đánh giá định kì	Tổng số tiết	Số tiết/tuần
6	126	14	32%	45	7	52	1,5	20%	28	7	35	1,0	38%	53	0	53	1,5

7	126	14	28%	39	13	52	1,5	24%	34	1	35	1,0	38%	53	0	53	1,5
8	126	14	28%	39	6	45	1,3	31%	43	4	47	1,4	31%	43	4	47	1,4
9	126	14	30%	42	5	47	1,4	31%	43	4	47	1,4	29%	41	5	46	1,3

